

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CÀ MAU
TỈNH CÀ MAU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 135/2020/HNGĐ-ST
Ngày 24 – 8 – 2020
V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CÀ MAU, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Thu.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Huỳnh Hoàng Khởi
Bà Trần Thị Cúc

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Đình Chương – *Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.*

Ngày 24 tháng 8 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 414/2020/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 7 năm 2020 về việc tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 632/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 8 năm 2020 giữa các đương sự:

* **Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị Tuyết H, sinh năm 1971; Địa chỉ: 27B/5, hẻm 20, đường L, khóm 4, phường 6, thành phố C, tỉnh Cà Mau (có mặt).

* **Bị đơn:** Ông Châu Thanh N, sinh năm 1974; Địa chỉ: 27B/5, hẻm 20, đường L, khóm 4, phường 6, thành phố C, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 20/7/2020, bản tự khai, biên bản hòa giải ngày 10/8/2020 và được bổ sung tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Tuyết H trình bày: Bà và ông Châu Thanh N kết hôn có đăng ký kết hôn ngày 25/5/1996, tại Ủy ban nhân dân phường 6 thị xã C tỉnh Minh Hải nay là Ủy ban nhân dân phường 6 thành phố C, tỉnh Cà Mau. Hôn nhân tự nguyện. Trong quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, cự cãi nhiều lần ông N hành hung bà nên mục đích hôn nhân không đạt được. Tình cảm vợ chồng không còn, bà yêu cầu được ly hôn ông N.

Về con chung: Vợ chồng chung sống, có 01 con chung tên Châu Hoàng T, sinh ngày 04/02/2003. Khi ly hôn bà H yêu cầu được tiếp tục nuôi con chung, không đặt ra việc cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Tại phiên tòa, bà xác định bà và ông N không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Bà cho rằng do nhầm lẫn, nên tại phiên hòa giải bà xác định là có tài sản chung.

Về nợ chung: Bà xác định không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Tại bản tự khai và Biên bản hòa giải ngày 10/8/2020, nguyên đơn ông Châu Thanh N trình bày: Về thời gian đăng ký kết hôn đúng như bà H trình bày, trong quá trình chung sống vợ chồng bất đồng quan điểm sống. Do bà H mê tín và có quen biết với một người đàn ông làm “thầy” trong nhà thờ, ông nghi ngờ “thầy” – người đàn ông ấy và bà H có mối quan hệ bất chính với nhau nên ông và bà H cự cãi dẫn đến ông đánh đập và dọa chém như bà H trình bày. Nay ông đồng ý ly hôn với bà H.

Về con chung: Có 01 con chung tên Châu Hoàng T, sinh ngày 04/02/2003. Khi ly hôn ông thống nhất tiếp tục giao con chung cho bà H nuôi dưỡng, không đặt ra trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Ông xác định vợ chồng có tài sản chung và tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia tài sản chung.

Về nợ chung: Ông xác định không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ông N cho rằng thời gian hai năm qua, có bao nhiêu thu nhập ông đưa cho bà H hết nên yêu cầu bà H hỗ trợ cho ông 20.000.000đ khi ly hôn. Bà H không thống nhất việc hỗ trợ cho ông N số tiền 20.000.000đ và cho rằng khoảng ba năm trở lại đây, ông N có đưa tiền cho bà ít nhất là 3.000.000đ/tháng nhiều nhất là 10.000.000đ/tháng nhưng chi phí gia đình và trị bệnh cho ông N nên không còn dư khoản nào.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

[1] Bà H và ông N kết hôn có đăng ký kết hôn ngày 25/5/1996, tại Ủy ban nhân dân phường 6 thị xã C tỉnh Minh Hải nay là Ủy ban nhân dân phường 6 thành phố C, tỉnh Cà Mau đúng quy định của pháp luật. Bà H yêu cầu ly hôn với ông N. Quan hệ pháp luật mà các bên tranh chấp được xác định là tranh chấp về ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự. Nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[2] Đối với ông N đã được Tòa án tổng đạt văn bản tố tụng triệu tập tham gia phiên tòa xét xử nhưng ông N từ chối nhận văn bản tố tụng của Tòa án thể hiện tại biên bản tổng đạt đề ngày 10/8/2020 và ông N đã có ý kiến yêu cầu tiến hành xét xử vắng mặt ông thể hiện tại biên bản hòa giải ngày 10/8/2020. Hội đồng xét xử xét tiến hành xét xử vắng mặt ông N là đúng quy định tại khoản 1 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về hôn nhân: Bà H yêu cầu ly hôn với ông N với lý do vợ chồng có mâu thuẫn về bất đồng quan điểm sống dẫn đến ông N đánh và dọa chém bà. Ông N thống nhất với nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng như bà H trình bày, thừa nhận ông có đánh bà H và dọa chém bà H do nghi ngờ bà H có quan hệ tình cảm với người đàn ông khác. Ông không yêu cầu hàn gắn mối quan hệ hôn nhân của ông và bà H. Ông N đồng ý ly hôn với bà H. Đây là sự tự nguyện, thuận tình ly hôn của ông N, bà H, Hội đồng xét xử công nhận sự thuận tình ly hôn của bà H và ông N.

[4] Về con chung: Có 01 người con chung tên Châu Hoàng T, sinh ngày 04/02/2003. Khi ly hôn bà H và ông N thống nhất tiếp tục giao con chung cho bà H nuôi dưỡng, không đặt ra trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con. Đây là sự tự nguyện thỏa thuận của ông N, bà H. Thỏa thuận này phù hợp với nguyện vọng của con chung. Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận này.

[5] Về tài sản chung: Bà H và ông N thống nhất xác định, không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề tài sản, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Đối với yêu cầu của ông N về việc buộc bà H hỗ trợ cho ông số tiền 20.000.000đ vì hai năm gần đây ông đã đưa tiền lương của ông cho bà H. Yêu cầu này không được bà H chấp nhận. Yêu cầu của ông N, không phải là yêu cầu phân chia tài sản chung, mà là yêu cầu bà H giao cho ông N khoản tiền hỗ trợ, căn cứ khoản 24 Điều 3 Luật hôn nhân gia đình được hiểu như khoản cấp dưỡng của vợ cho chồng khi ly hôn. Như nhận định trên, các đương sự thống nhất giao con chung cho bà H trực tiếp nuôi dưỡng, nhưng không buộc ông N phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Bản thân ông N có khả năng tự lao động, có công việc ổn định và có thu nhập để tự nuôi sống bản thân nên không thuộc trường hợp bà H phải có nghĩa vụ cấp dưỡng cho ông N theo quy định tại Điều 115 Luật hôn nhân gia đình. Đối với việc ông N cho rằng vì ông đã đưa tiền lương của ông cho bà H trong thời gian 02 năm nay, để yêu cầu bà H trợ cấp cho ông khi ly hôn, thì đây không phải là lý do chính đáng nên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu này của ông N về việc buộc bà H hỗ trợ cho ông số tiền 20.000.000đ.

[7] Về nợ chung: Bà H và ông N thống nhất xác định vợ chồng chung sống không có nợ chung, không ai yêu cầu giải quyết trách nhiệm thanh toán nợ, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[8] Về án phí: Án phí hôn nhân gia đình bà Hân phải nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 3, 51, 53, 56, 81, 82, 83, 115 Luật hôn nhân và gia đình; Các Điều 28, 147, 227, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí.

Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Tuyết H được ly hôn với ông Châu Thanh N.

Về con chung: Tiếp tục giao con chung tên Châu Hoàng T, sinh ngày 04/02/2003 cho bà Nguyễn Thị Tuyết H trực tiếp nuôi dưỡng. Ông Châu Thanh N không có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con. Ông Châu Thanh N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

Về tài sản chung và nợ chung: Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết trong vụ án này.

Không chấp nhận yêu cầu của ông Châu Thanh N về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị Tuyết H trợ cấp số tiền 20.000.000đ (*Hai mươi triệu đồng*).

Về án phí: Án phí hôn nhân và gia đình 300.000đ (*ba trăm ngàn đồng*) bà Nguyễn Thị Tuyết H phải nộp. Ngày 20/7/2020 bà Nguyễn Thị Tuyết H đã nộp tiền tạm ứng án phí 300.000đ (*ba trăm ngàn đồng*) theo biên lai thu số 0002179 tại Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố Cà Mau được chuyển thu.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bà Nguyễn Thị Tuyết H có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Ông Châu Thanh N có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Cà Mau
- VKSND TP.Cà Mau;
- UBND phường 6,
TP.Cà Mau, tỉnh Cà Mau
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ - án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ
(đã ký)**

Phan Thị Thu